

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tel: 0437726699 Fax: 0437726763

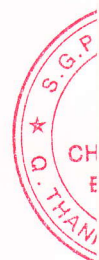
Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN			-	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		375,476,853,155	567,607,627,096
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		374,015,712,030	565,185,686,449
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		117,069,190,882	54,705,489,636
1.1. Tiền	111.1		17,069,190,882	14,705,489,636
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		100,000,000,000	40,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		1,014,041,553	73,137,531,248
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		20,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114		505,141,774,014	535,887,762,877
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(277,367,510,455)	(103,964,219,813)
7. Các khoản phải thu	117		7,532,416,036	4,979,920,000
7.1. Phải thu ban các tài sản tài chính	117.1		5,373,850,000	4,979,920,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,158,566,036	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,158,566,036	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		625,800,000	436,050,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	3,152,501
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1,461,141,125	2,421,940,647
1. Tạm ứng	131		36,993,865	32,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		389,344,277	253,633,834
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1,034,802,983	2,136,306,813
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		26,458,413,845	17,891,076,023
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		10,000,000,000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		10,000,000,000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		10,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		5,840,348,545	8,080,547,163
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,910,085,532	4,112,073,670
- Nguyên giá	222		15,748,803,800	15,327,992,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(12,838,718,268)	(11,215,919,130)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,930,263,013	3,968,473,493
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,146,455,484)	(6,108,245,004)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,618,065,300	9,810,528,860
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		596,186,704	1,792,520,108
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,528,946,755	828,818,582
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-



4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,492,931,841	7,189,190,170
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 1 (270 = 100 + 200)	270		401,935,267,000	585,498,703,119
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,400,856,647	11,764,336,223
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,400,856,647	11,764,336,223
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	3,180,000,000
1.2.đ Vay ngắn hạn	312			3,180,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		464,409,483	353,463,976
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		599,334,396	1,094,556,655
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		365,000,000	365,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,100,042,099	1,238,420,762
11. Phải trả người lao động	323		2,861,306,343	2,630,362,915
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		178,347,868	109,814,418
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		416,077,375	1,090,964,864
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		831,420,284	799,169,234
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		584,918,799	902,583,399
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU r (400 = 410 + 420)	400		394,534,410,353	573,734,366,896
I. Vốn chủ sở hữu	410		394,534,410,353	573,734,366,896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600,000,000,000	600,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		600,000,000,000	600,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3,893,448,265	3,893,448,265
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		4,029,118,053	4,029,118,053
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(213,388,155,965)	(34,188,199,422)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(213,388,155,965)	(34,188,199,422)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		394,534,410,353	573,734,366,896
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		401,935,267,000	585,498,703,119
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		11,036,350,000	52,442,440,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,034,350,000	49,444,840,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		10,002,000,000	2,997,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,550,000	1,550,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1,550,000	1,550,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			265,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

10 -
CÔNG
CỔ PH
ỨNG KI
ẠI DƯ
XUÂN

Số lượng chứng khoán

Đ. T. C. P. *
T. P. H. A. N. I.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

QUÝ IV NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,279,568,935	5,077,211,353	10,224,991,506	19,597,732,733
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1,402,265,522	5,076,623,003	5,399,133,537	18,848,136,783
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		877,303,413	588,350	4,825,857,969	749,595,950
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,774,839,224	7,300,713,604	25,095,152,188	27,358,752,250
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		4,898,933,762	5,732,413,438	20,876,838,792	20,437,203,288
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08		222,727,273	519,090,910	1,005,401,272	1,993,490,720
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		389,546,868	816,925,807	1,641,306,819	2,499,224,340
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		457,245,097		457,245,097	666,632,847
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		14,022,861,159	19,446,355,112	59,300,935,674	72,553,036,178
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,183,907,977	7,832,588,372	7,749,887,007	8,201,518,972
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		2,648,518,390	103,523,300	15,649,326,350	219,291,600
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(464,610,413)	7,729,065,072	(7,899,439,343)	7,982,227,372
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		77,986,016	1,741,890,454	639,871,338	7,530,053,018
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		8,103,128,155	7,785,241,287	28,695,773,220	28,267,410,300
2.9. Chi phí tư vấn	29		207,350,610	444,979,875	940,319,016	2,117,265,010
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		412,694,763	627,820,573	1,686,536,021	2,262,844,387
2.12. Chi phí khác	32		119,172,484,940	52,627,763,199	183,437,446,778	95,727,644,741
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21+33)	40		130,157,552,461	71,060,283,760	223,149,833,380	144,106,736,428
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				2,688,000	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		71,298,503	556,222,878	515,298,436	911,250,463
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+44)	50		71,298,503	556,222,878	517,986,436	911,250,463
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				4,958,333	
4.2. Chi phí lãi vay	52		62,342,938	4,892,222	862,639,779	16,274,852
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+54)	60		62,342,938	4,892,222	867,598,112	16,274,852
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		4,152,704,730	5,960,436,719	14,256,485,017	19,166,423,486
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(120,278,440,467)	(57,023,034,711)	(178,454,994,399)	(89,825,148,125)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		12,636,364	909,092	68,596,026	333,904,550
8.2. Chi phí khác	72				813,558,170	404,198,834
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		12,636,364	909,092	(744,962,144)	(70,294,284)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(120,265,804,103)	(57,022,125,619)	(179,199,956,543)	(89,895,442,409)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(120,265,804,103)	(57,022,125,619)	(179,199,956,543)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			0		1,205,623,404
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					1,205,623,404
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(120,265,804,103)	(57,022,125,619)	(179,199,956,543)	(91,101,065,813)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

Nguyễn Thị Bích Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(Ban hành theo thông tư số
210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014
của Bộ Tài Chính)

Tel: 0437726699 Fax: 0437726763

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT

QUÝ 04 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,627,264,048,050	14,059,283,836,670
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-6,692,842,695,150	-11,735,635,401,700
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		87,536,001,702	-2,421,058,779,293
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		83,557,666,918	194,291,797,094
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-83,562,015,173	-194,283,463,223
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		21,953,006,347	-97,402,010,452
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		54,867,522,147	152,269,532,599
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		54,867,522,147	152,269,532,599
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		33,197,849,892	132,727,006,199
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		21,661,324,000	19,542,512,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		8,348,255	14,400
Các khoản tương đương tiền	37		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		76,820,528,494	54,867,522,147
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		76,820,528,494	54,867,522,147
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		48,102,535,794	33,197,849,892
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		28,713,992,700	21,661,324,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		4,000,000	8,348,255
Các khoản tương đương tiền	47			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Bích Hằng


Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý IV năm 2016

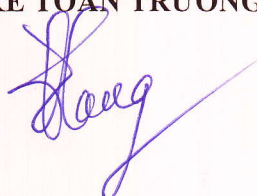
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	-179,199,956,543	-89,895,442,409
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	0	
-Khấu hao TSCĐ	03	2,714,358,618	3,113,130,043
- Các khoản dự phòng	04	173,403,290,642	103,709,872,113
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	-674,887,489	344,492,320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07	-972,543,533	-1,547,838,145
-t Dự thu tiền lãi	08	-2,158,566,036	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	72,123,489,695	-40,510,503,344
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-30,000,000,000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	30,745,988,863	-138,543,920,974
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		
Tăng (giảm) các tài sản khác	35	360,210,423	-2,166,072,832
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37	-3,180,000,000	3,180,000,000
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	63,161,384,640	-162,316,283,228
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43	-393,930,000	-4,637,065,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	-189,750,000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	-1,300,589,170	5,353,227,314
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	451,991,741	-687,915,777
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	-138,378,663	27,695,950
(+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	442,673,435	-5,182,855,565
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52	149,580,330	-3,456,445,880
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	-317,664,600	-945,685,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	61,865,317,713	-171,845,327,261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-474,160,000	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	972,543,533	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		1,547,838,145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	498,383,533	1,547,838,145
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	62,363,701,246	-170,297,489,116
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	54,705,489,636	225,002,978,752
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	54,705,489,636	225,002,978,752
-u Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	14,705,489,636	75,002,978,752
-n Các khoản tương đương tiền	102.2	40,000,000,000	150,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	117,069,190,882	54,705,489,636
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	117,069,190,882	54,705,489,636
-0 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	17,069,190,882	14,705,489,636
-n Các khoản tương đương tiền	104.2	100,000,000,000	40,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	0	0

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Bích Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tel: 0437726699 Fax: 0437726763

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015		Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	-	600,000,000,000	600,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		600,000,000,000	600,000,000,000					600,000,000,000	600,000,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,893,448,265	3,893,448,265					3,893,448,265	3,893,448,265
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,029,118,053	4,029,118,053					4,029,118,053	4,029,118,053
8. Lợi nhuận chưa phân phối		21,866,892,884	(93,122,351,862)		56,055,092,306	-	120,265,804,103	(34,188,199,422)	(213,388,155,965)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	(93,122,351,862)				120,265,804,103	-	(213,388,155,965)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		629,789,459,202	514,800,214,456	-	56,055,092,306	-	120,265,804,103	573,734,366,896	394,534,410,353

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



QUAN: TÀI CHÍNH CÔNG TY

Vũ Long Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 27/GPDC-UBCK cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014 điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 600 tỷ đồng).

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

1.3. Điều lệ CTCK ban hành ngày 16/04/2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 24/04/2015:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 600.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 cấp giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ (Trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

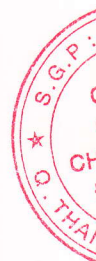
3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:



a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán:

4.1.2. *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

4.2.1.1. *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

4.2.1.2. *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

4.2.2. *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1. *Đối với Cổ phiếu*

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. *Đối với Trái phiếu niêm yết*

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

e. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

f. Trái phiếu doanh nghiệp:

g. Trái phiếu chuyển đổi:

h. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

i. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. *Đối với Trái phiếu chưa niêm yết:*

4.2.2.4. *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. *Đối với các khoản đầu tư phái sinh:*

4.2.2.6. *Đối với các khoản đầu tư cho vay:*

4.2.2.7. *Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:*

4.2.2.8. *Đối với các khoản đầu tư khác:*

4.2.3. *Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.*

4.2.4. *Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.*

4.2.5. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.*

4.2.6. *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính.*

4.2.7. *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem thế chấp:*

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.2.8. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi*

a. Đối với cổ tức:

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch Chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm – Nghĩa Vụ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- a. Đối với các khoản vay:
- b. Đối với các khoản nợ phải trả:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
- b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:
- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS
- d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- e. Ghi nhận doanh thu khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt tại quỹ	62,254,231	46,149,700
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	17,006,936,651	14,659,339,936
- Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	117,069,190,882	54,705,489,636

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm.

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	7,580,570	39,764,803,000
Cộng	7,580,570	39,764,803,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	285,304,115	3,179,551,893,000
Cộng	285,304,115	3,179,551,893,000

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,014,041,553		73,137,531,248	
Công cụ thị trường tiền tệ				
Cộng	1,014,041,553		73,137,531,248	

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi Ngân hàng	30,000,000,000	
Cộng	30,000,000,000	

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	505,141,774,014		535,887,762,877	
Cộng	505,141,774,014		535,887,762,877	

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

A.7.5. Các khoản phải thu	31/12/2016	31/12/2015
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	625,800,000	436,050,000

Cộng	625,800,000	436,050,000
7.5.7. Phải thu khác		3,152,501
Cộng		3,152,501

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2016			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác					
	<i>Phải thu hoạt động margin</i>	313,749,666,518	95,781,894,741	181,302,729,985		277,084,624,726
	Cộng	313,749,666,518	95,781,894,741	181,302,729,985		277,084,624,726

A.7.9. Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016	31/12/2015
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	317,898,843	353,463,976
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	146,510,640	146,926,120
7.9.5. Phải trả cổ tức, cá nhân khác	461,314,316	563,358,219
Cộng	925,723,799	1,063,748,315

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	4,000,000	8,348,255

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-817,452,983	
Thuế Thu nhập cá nhân	1,044,136,477	1,099,287,473
Thuế Giá trị gia tăng	12,990,909	139,133,289
Các loại thuế khác	42,914,713	
Cộng	282,589,116	1,238,420,762

A.7.13. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	416,077,375	944,038,744
Cộng	416,077,375	944,038,744

A.7.15. Phải trả người bán

	31/12/2016	31/12/2015
Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	599,334,396	531,198,436
Cộng	599,334,396	531,198,436

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác**31/12/2016****31/12/2015**

Chi tiết theo các đối tượng phải trả phải nộp khác và phân loại phải trả ngắn hạn, dài hạn

831,420,284

799,169,234

Cộng**831,420,284****799,169,234****A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13,143,933,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,748,803,800
Mua trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,143,933,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,748,803,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,083,936,667	1,666,329,803	188,012,000	518,849,858	12,457,128,328
-Khấu hao trong kỳ	338,625,266	32,452,500		10,512,174	381,589,940
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	10,422,561,933	1,698,782,303	188,012,000	529,362,032	12,838,718,268
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu quý	3,059,996,856	205,532,497	0	26,146,119	3,291,675,472
-Tại ngày cuối quý	2,721,371,590	173,079,997	0	15,633,945	2,910,085,532
Đánh giá lại theo giá trị hợp lý	0				

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm Giao dịch kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Số dư cuối kỳ		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2,416,253,123	4,470,649,741	6,886,902,864
Khấu hao trong kỳ		221,934,537	37,618,083	259,552,620
Số dư cuối kỳ		2,638,187,660	4,508,267,824	7,146,455,484
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ		2,910,175,766	279,639,867	3,189,815,633
Tại ngày cuối kỳ		2,688,241,229	242,021,784	2,930,263,013

A.7.20. Vay (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
-Vay ngân hàng	6.5%/năm	29,000,000,000		29,000,000,000	
-Vay cá nhân	Từ 8.5%-10%/năm	2,060,000,000		2,060,000,000	
Cộng		31,060,000,000		31,060,000,000	

A.7.22. Chi phí trả trước

	31/12/2016	31/12/2015
a.Chi phí trả trước ngắn hạn	389,344,277	253,633,834
b.Chi phí trả trước dài hạn	1,528,946,755	828,818,582
Cộng	1,918,291,032	1,082,452,416

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2016	31/12/2015
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	6,510,221,657	5,663,725,083
-Tiền lãi phân bổ trong năm	1,862,710,184	1,405,465,087
Cộng	8,492,931,841	7,189,190,170

A.7.24.	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2016	31/12/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(213,388,155,965)	(34,188,199,422)
	Tổng cộng	(213,388,155,965)	(34,188,199,422)

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/12/2016	31/12/2015
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (Tại 31/12/2015)		(91,101,065,813)
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	(179,199,956,543)	
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn(7)=(5-6)		

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,034,350,000	49,444,840,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,002,000,000	2,997,600,000
Cộng	11,036,350,000	52,442,440,000

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,550,000	1,550,000
Cộng	1,550,000	1,550,000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính chờ về		265,000,000
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,190,814,720,000	2,109,491,770,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển đổi	264,170,000	7,727,910,000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	727,295,830,000	703,141,320,000
4.Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	34,251,640,000	
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	53,285,200,000	97,845,700,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	3,005,911,560,000	2,918,186,700,000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29,363,240,000	31,401,890,000
Cộng	29,363,240,000	31,401,890,000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	37,350,000,000	62,944,600,000
Cộng	37,350,000,000	62,944,600,000

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2016	31/12/2015
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76,816,528,494	54,850,825,637
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48,102,535,794	33,189,501,637
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28,713,992,700	21,661,324,000
Cộng	76,816,528,494	54,850,825,637

CC
CỔ
HỮN
ĐẠI
HXL

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2016	31/12/2015
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,000,000	8,348,271
Cộng	4,000,000	8,348,271

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2016	31/12/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48,102,535,794	33,189,501,637
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	48,102,535,794	33,189,501,637
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	28,713,992,700	21,661,324,000
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	28,713,992,700	21,661,324,000
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	76,816,528,494	21,661,324,000

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/12/2016	31/12/2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin	486,993,477,064	502,027,696,680
2. Phải trả gốc margin	486,993,477,064	502,027,696,680
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	486,993,477,064	502,027,696,680
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,148,296,950	33,860,066,195
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,148,296,950	33,860,066,195
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18,148,296,950	33,860,066,195
Cộng	486,993,477,064	535,887,762,875

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	Cộng					

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

SST	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
	HAG	3,477,650	5,581	19,410,122,500	21,109,191,350	(1,699,068,850)	(1,699,068,850)	
	HNG	1,137,430	6,352	7,224,627,500	7,203,194,870	21,432,630	(1,677,636,220)	
	OCH	200	7,000	1,400,000	1,898,600	(498,600)	(1,678,134,820)	
	OGC	804,930	1,328	1,069,225,800	1,056,715,680	12,510,120	(1,665,624,700)	
	SBT	170,150	24,557	4,178,404,000	4,183,499,960	(5,095,960)	(1,670,720,660)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
								
10	Tổng cộng	5,590,360		31,883,779,800	33,554,500,460	(1,670,720,660)	(1,670,720,660)	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	71,298,503		556,222,878
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	71,298,503	-	556,222,878

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8,103,128,155		7,785,241,287
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	412,694,763		627,820,573
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	207,350,610		444,979,875
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	420,953,493		
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	118,751,531,447		52,627,763,199
	Cộng	127,895,658,468	-	61,485,804,934

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
2	Chi phí lãi vay	62,342,938		4,892,222
	Cộng	62,342,938	-	4,892,222

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3,175,123,984		4,553,015,011
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	958,203		29,644,796
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS ĐẦU TƯ	66,323,010		91,331,439
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí			
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,275,133,616		1,210,469,375
10	Chi phí khác	56,119,410		75,976,098
	Cộng	4,573,658,223	-	5,960,436,719

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	12,636,364		909,092
2	Thu khác			
	Cộng	12,636,364	-	909,092

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý IV /2016		Quý IV /2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/12/2016	31/12/2015
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	48,102,535,794	33,189,501,637
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	48,102,535,794	33,189,501,637
	Cộng	48,102,535,794	33,189,501,637

D.7.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		31/12/2016	31/12/2015
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28,713,992,700	21,661,324,000

58.3. Thông tin so sánh: Số liệu trên báo cáo Tài chính Quý IV năm 2015.

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác.(3).....

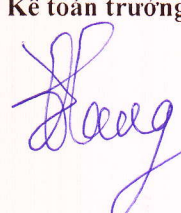
Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Hằng


Vũ Thị Thanh Hằng


TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn